



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Kim khí Thăng Long

Ngày 30/09/2025	20,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.2%	-6.9%	-3.9%

DT thuần Q3/25
252
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.0 7.1%
YoY: ▲ 3.00 1.1%

LN thuần Q3/25
2.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 52.1 -96.1%
YoY: ▼ 0.78 -27.0%

LN sau thuế Q3/25
2.57
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 51.5 -95.2%
YoY: ▲ 0.26 11.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.0%
YoY: +/- ▼ 25.8%

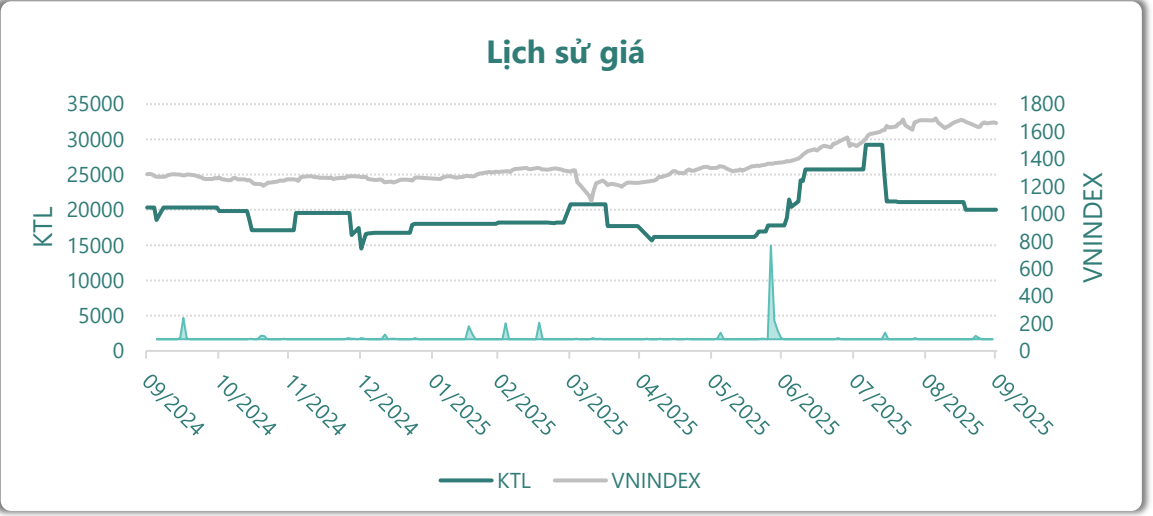
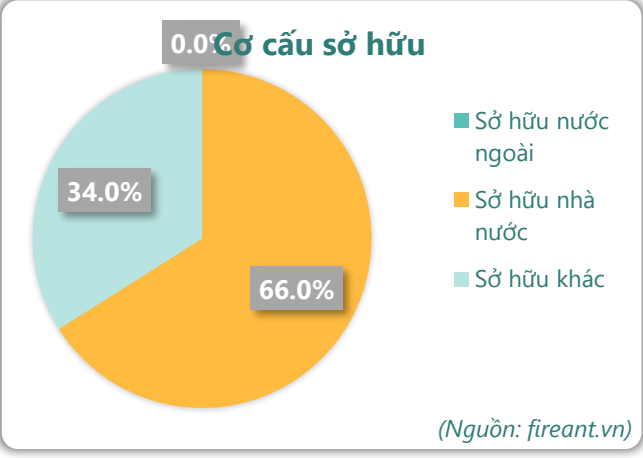
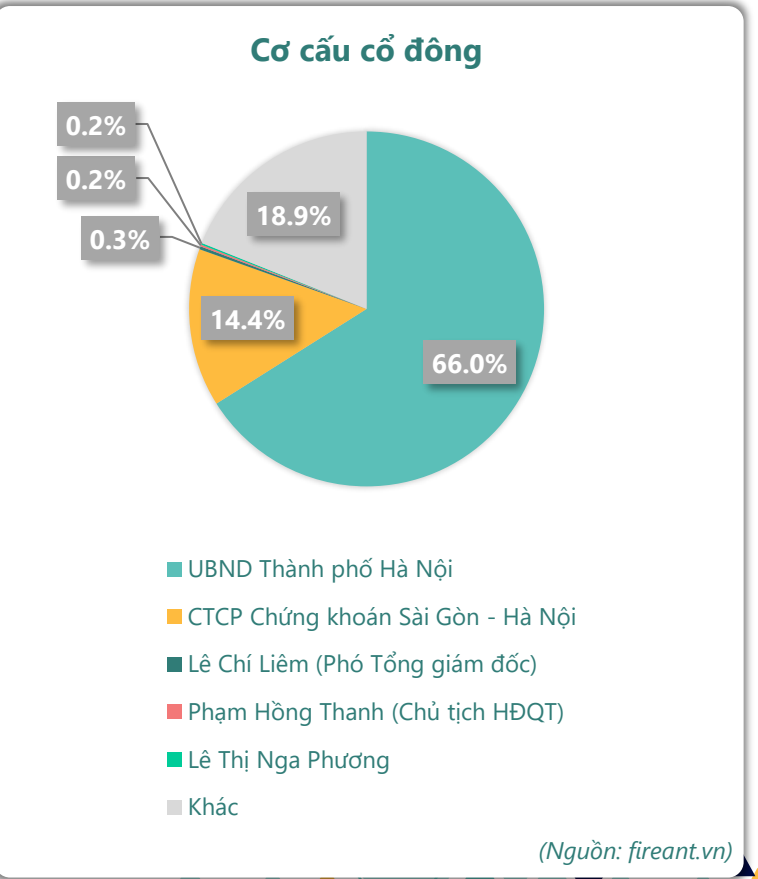
ROE (TTM) Q3/25
14.8%
YoY: +/- ▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,521 - 29,235
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	384
Số lượng CPLH (CP)	19,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	3,252
P/E	6.2

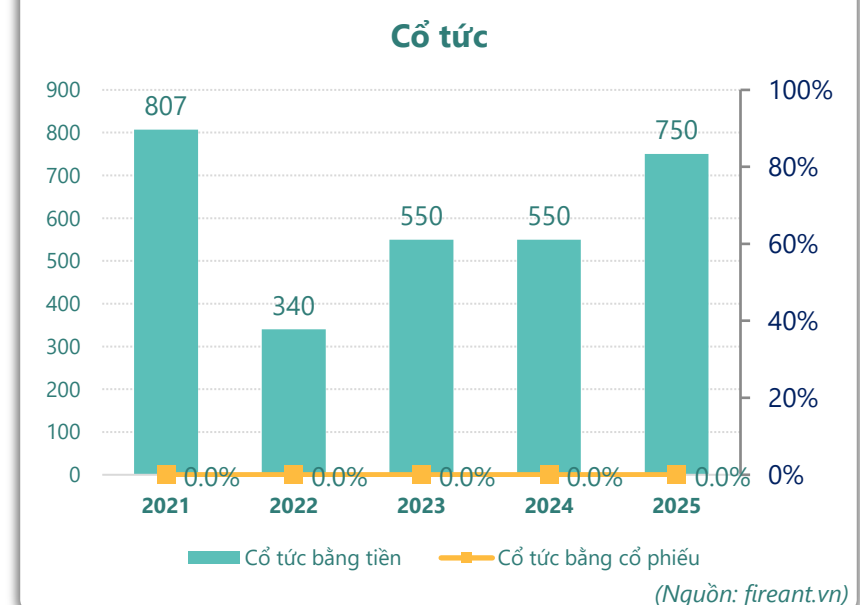
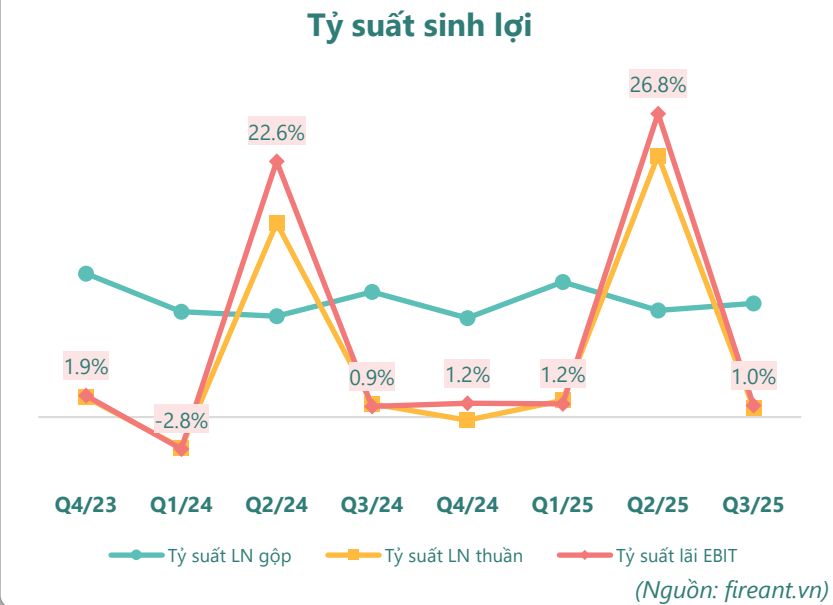
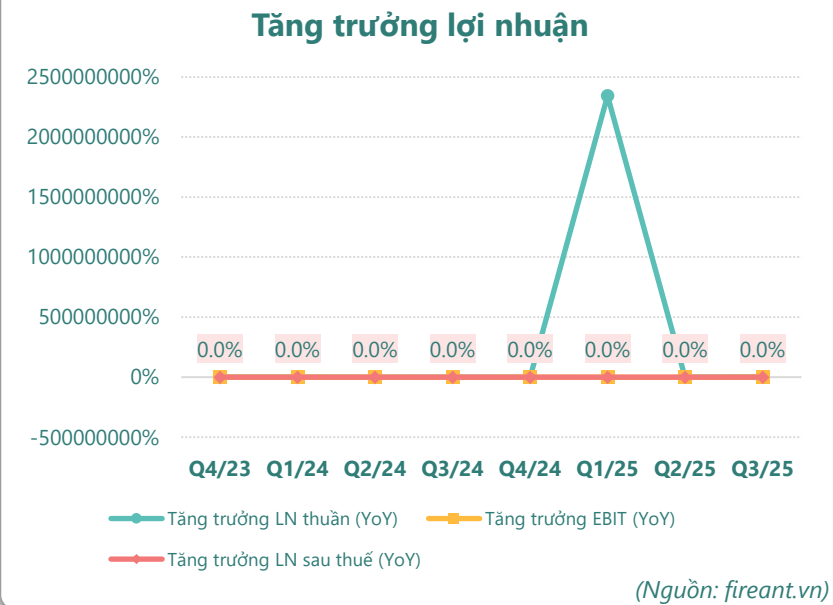
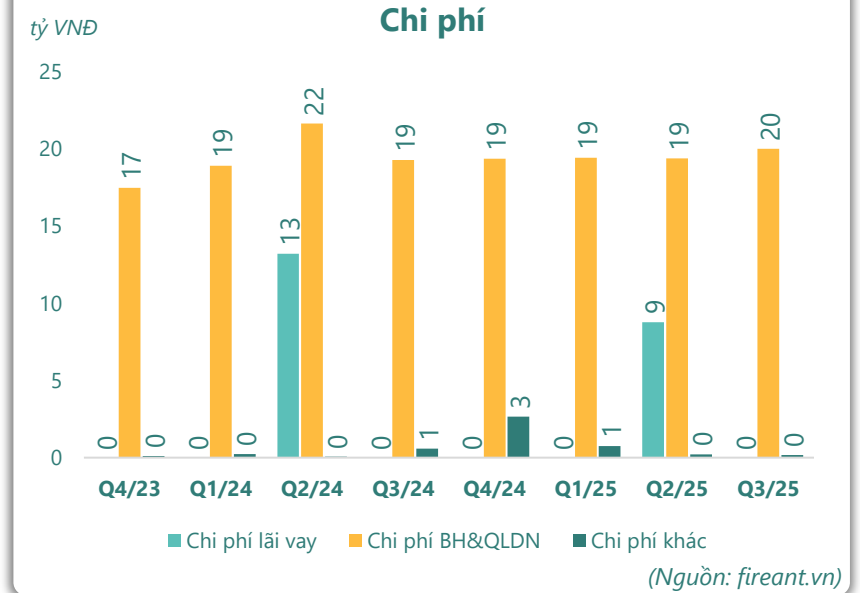
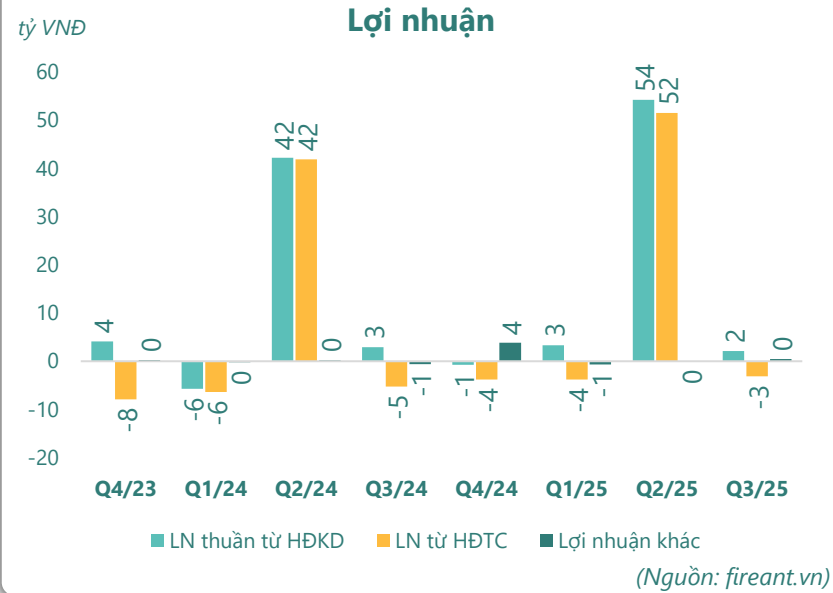
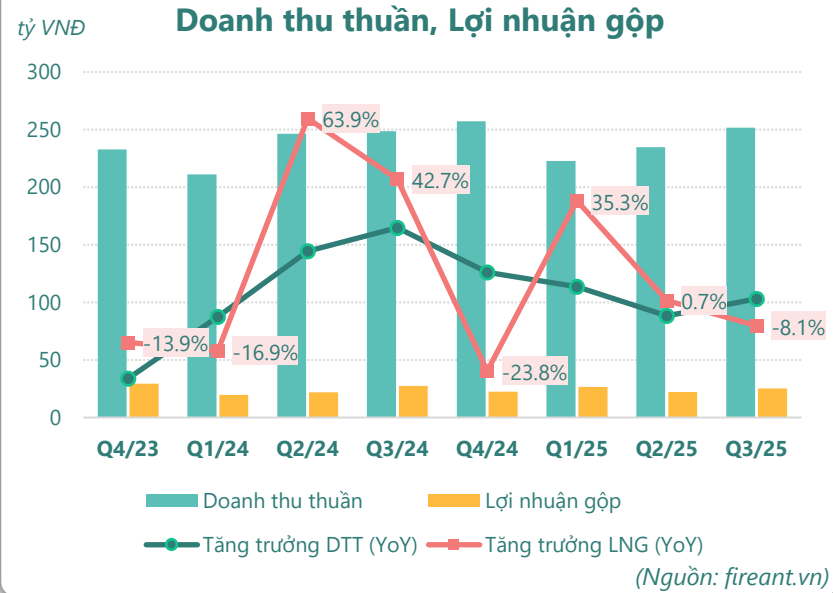
DT thuần 9T 2025
709
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 0.4%

LN thuần 9T 2025
59.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.2 51.4%

LN sau thuế 9T 2025
59.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.5 53.0%



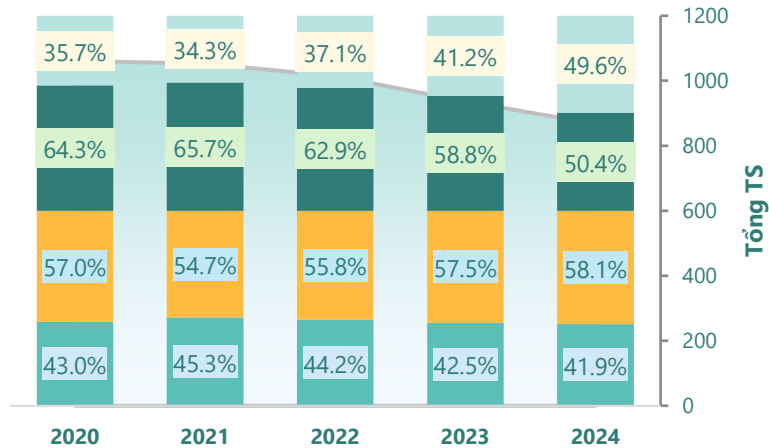
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

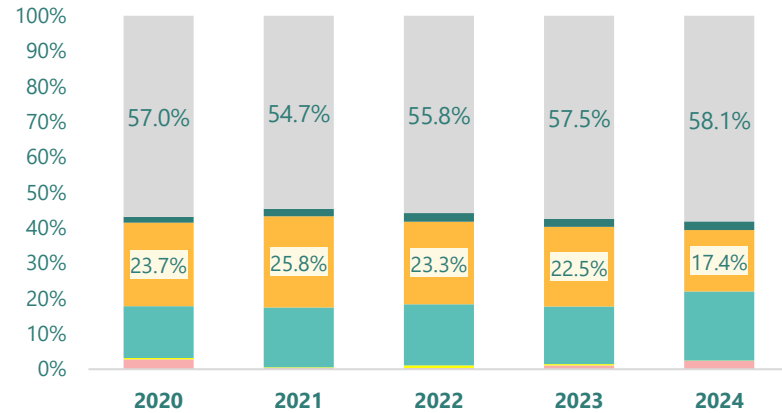
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
■ TS ngắn hạn
■ TS dài hạn
■ Nợ phải trả
■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

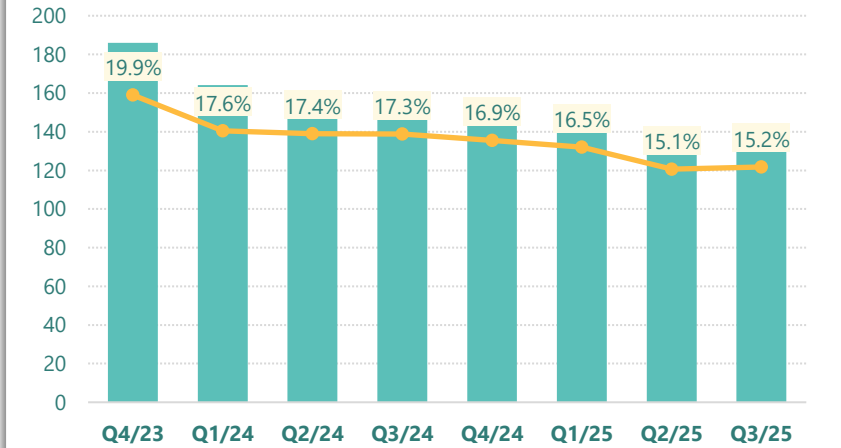


■ Tiền và TĐ tiền
■ Đầu tư TC ngắn hạn
■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho
■ TSNH khác
■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

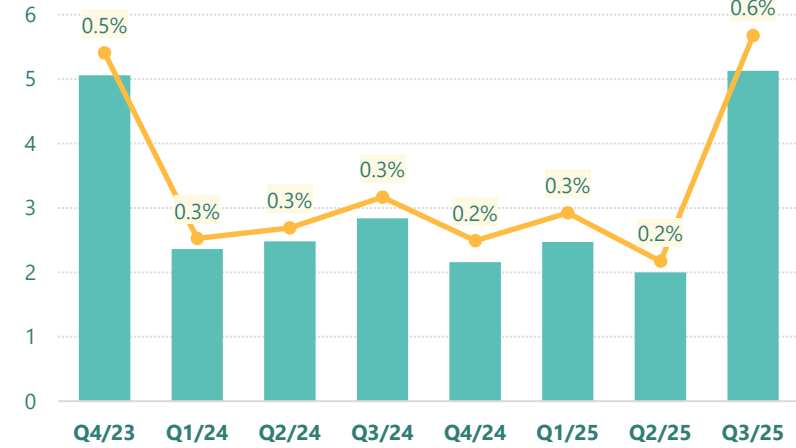


■ Tài sản cố định
— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

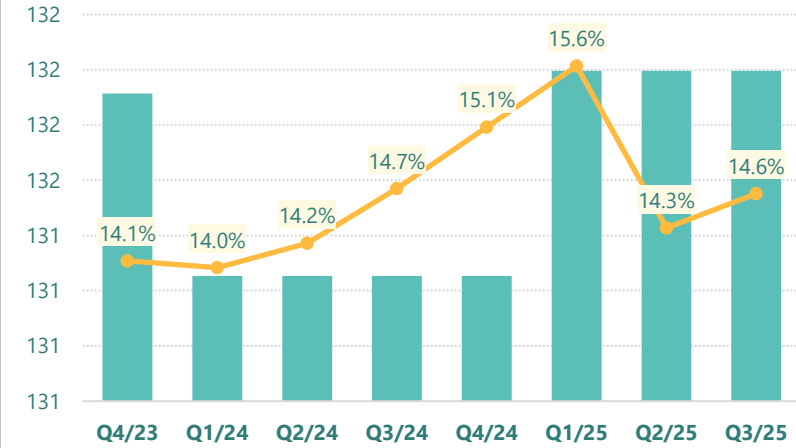


■ Tài sản dở dang
— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

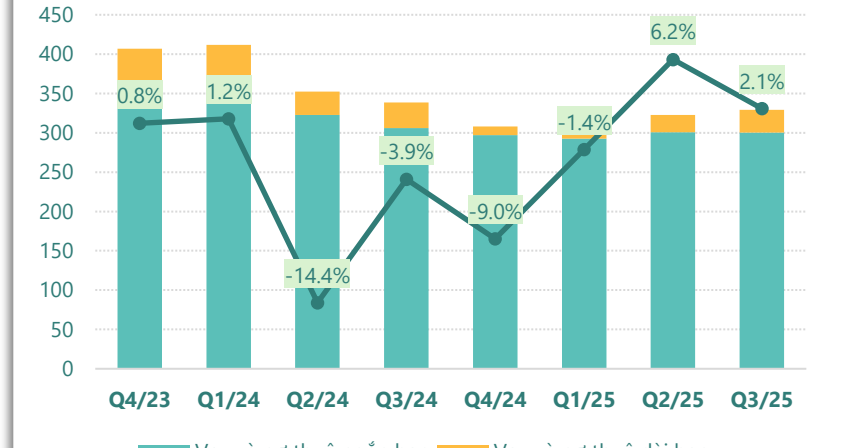


■ Đầu tư tài chính dài hạn
— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

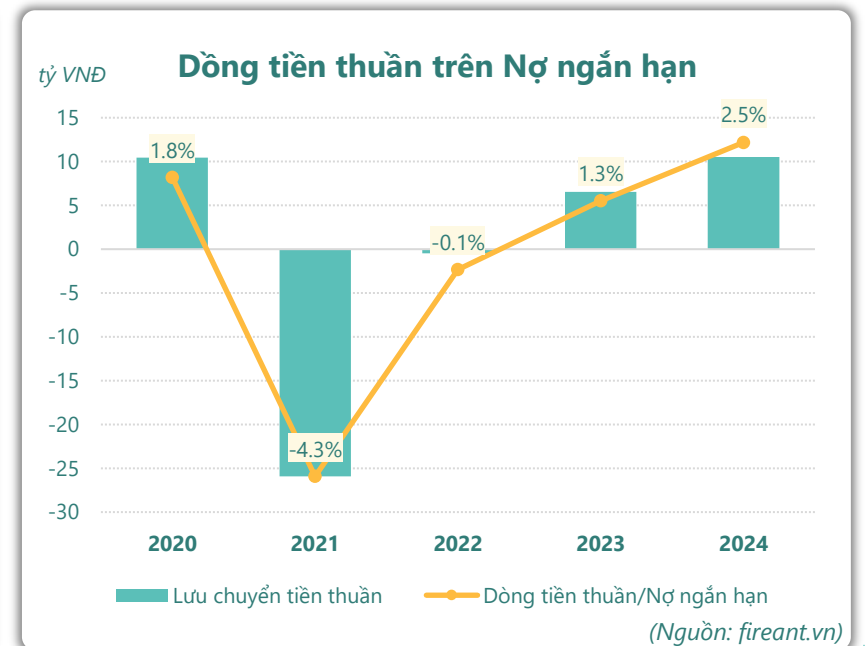
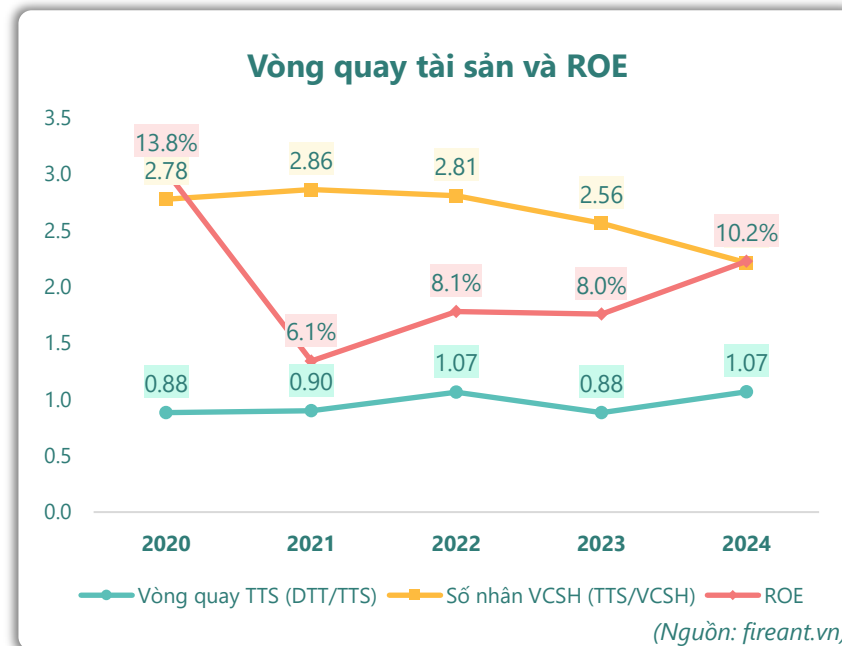
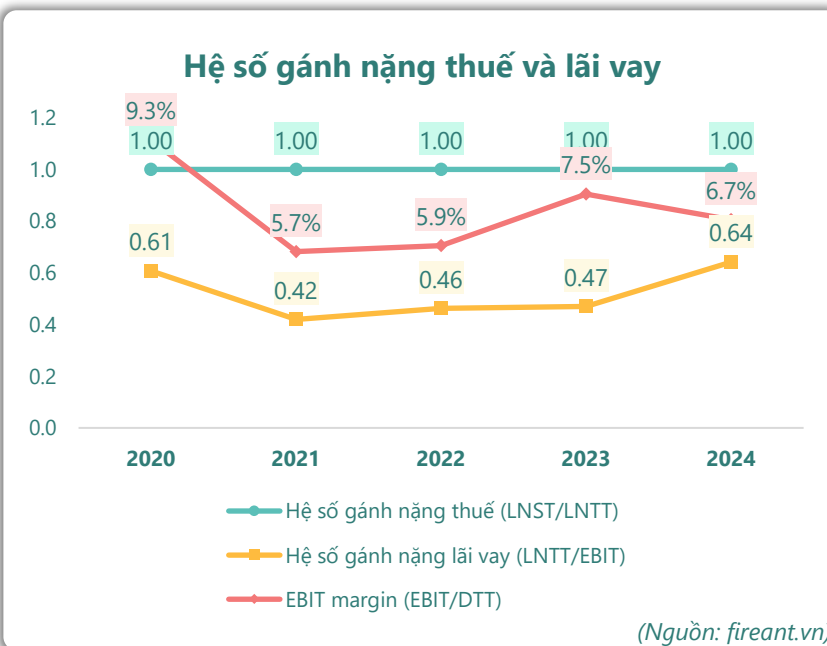
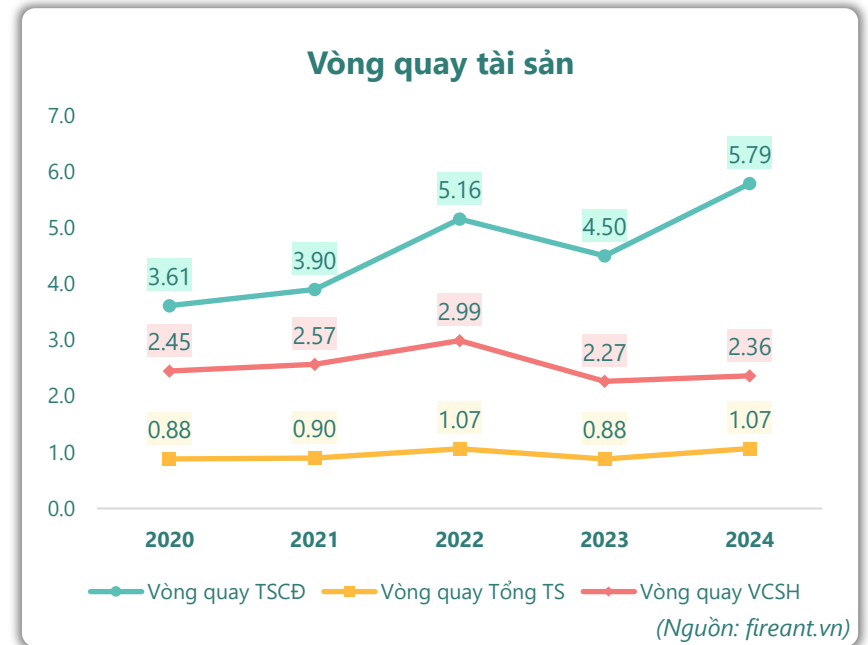
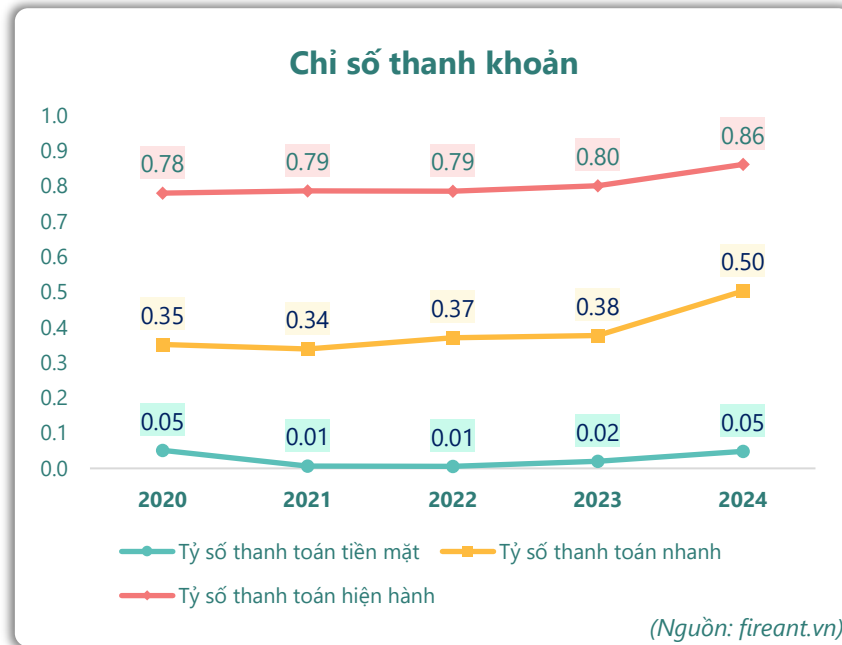
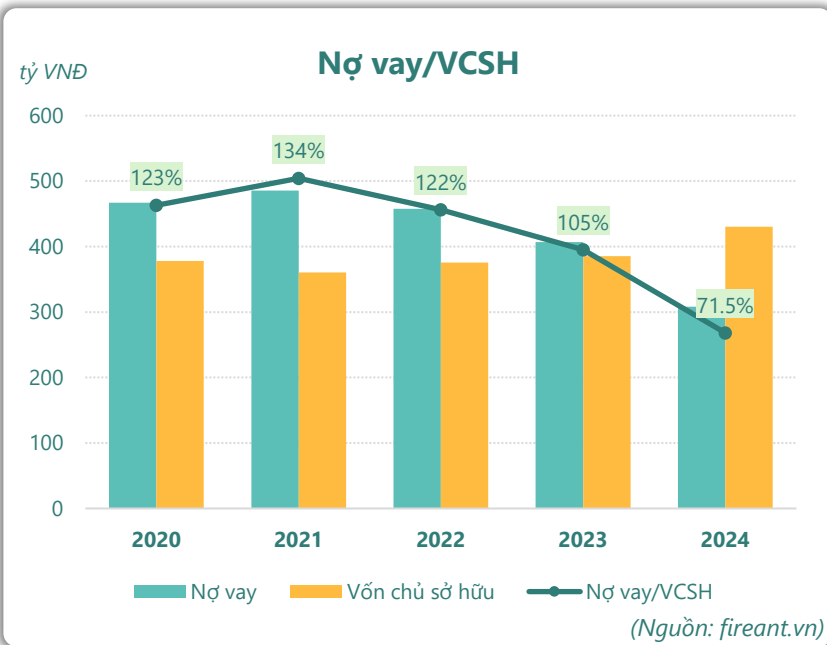
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
■ Vay và nợ thuê dài hạn
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	252	249	1.1%	709	706	0.4%
Giá vốn hàng bán	227	221	2.5%	635	637	-0.3%
Lợi nhuận gộp	25.2	27.4	-7.9%	73.9	69.0	7.0%
Doanh thu HĐTC	0.85	0.23	269%	57.5	49.2	16.9%
Chi phí TC	3.95	5.48	-28.0%	12.9	18.9	-32.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		8.78	13.2	-33.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.74	0.41	80.2%	1.36	1.43	-4.7%
Chi phí QLDN	19.3	18.9	2.0%	57.5	58.5	-1.7%
LN thuần từ HĐKD	2.11	2.89	-27.0%	59.6	39.4	51.4%
Lợi nhuận khác	0.46	-0.58	180%	-0.33	-0.62	47.0%
LN trước thuế	2.57	2.31	11.5%	59.3	38.8	53.0%
Lợi nhuận sau thuế	2.57	2.31	11.5%	59.3	38.8	53.0%
LNST của CĐ cty mẹ	2.57	2.31	11.5%	59.3	38.8	53.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.0	22.6	44.7	43.3	-3.83	19.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.8	-2.01	-2.79	-1.90	11.3	-27.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.3	-17.1	-30.7	-4.39	9.35	2.05
Tiền đầu kỳ	6.23	5.70	9.21	20.4	57.5	74.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.55	3.51	11.2	37.0	16.8	-6.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0	0.02	0	0.17	-0.17
Tiền cuối kỳ	5.70	9.21	20.4	57.5	74.4	67.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	903	868	4.1%
Tài sản ngắn hạn	408	363	12.3%
Tiền và tương đương tiền	67.9	20.4	232%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.6	0.46	11484%
Phải thu ngắn hạn	132	170	-22.4%
Hàng tồn kho	123	151	-18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	31.7	21.2	49.7%
Tài sản dài hạn	495	505	-1.8%
Phải thu dài hạn	0.68	0.49	37.3%
Tài sản cố định	138	147	-6.4%
Bất động sản đầu tư	160	164	-2.7%
Tài sản dở dang	5.13	2.16	138%
Đầu tư tài chính dài hạn	132	132	0.0%
Tài sản dài hạn khác	60.5	58.9	2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	459	437	5.1%
Nợ ngắn hạn	425	421	1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	300	297	1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.2	75.6	-17.7%
Nợ dài hạn	34.0	15.5	119%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.9	10.9	165%
Nguồn vốn chủ sở hữu	444	431	3.1%
Vốn chủ sở hữu	443	430	3.1%
Vốn điều lệ	192	192	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.52	0.52	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

